

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: Việt Nam đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		73,987,022,917	59,149,745,157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,285,102,244	28,592,648,298
1.Tiền	111	V.1	7,726,402,244	11,615,648,298
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,558,700,000	16,977,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,788,080,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15,788,080,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,732,364,466	22,903,415,185
1. Phải thu khách hàng	131	V3.1	14,757,094,181	16,478,644,025
2. Trả trước cho người bán	132	V3.2	414,750,000	2,557,574,170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V3.3	3,560,520,285	3,867,196,990
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19,175,988,707	3,646,204,663
1. Hàng tồn kho	141	V4.1	19,175,988,707	3,646,204,663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,487,500	4,007,477,011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V5.1		3,623,624,056
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V5.2	5,487,500	383,852,955
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		79,694,028,949	72,466,143,862
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	V6	109,500,000	708,702,812
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V6.1	109,500,000	708,702,812
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		57,043,802,312	65,993,860,141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7.1	57,039,205,875	19,485,282,987
- Nguyên giá	222		82,198,742,577	36,731,143,471
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,159,536,702)	(17,245,860,484)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V7.2	2,933,330	11,466,666
- Nguyên giá	228		25,600,000	25,600,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22,666,670)	(14,133,334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V8	1,663,107	46,497,110,488
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	4,622,922,400	4,622,922,400

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	V9.1	4,461,122,400	4,461,122,400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V9.2	161,800,000	161,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V10	17,917,804,237	1,140,658,509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V10.1	17,917,804,237	1,140,658,509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		153,681,051,866	131,615,889,019

NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		31,532,090,927	7,619,412,193
I. Nợ ngắn hạn	310	V11	20,564,350,478	7,404,126,850
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V11.1	91,943,441	392,266,441
3. Người mua trả tiền trước	313	V11.2	14,352,800	13,581,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V11.3	6,856,596,943	4,085,123,446
5. Phải trả người lao động	315	V11.4	660,015,052	2,109,848,258
6. Chi phí phải trả	316	V11.5	2,219,708,022	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V11.6	10,721,734,220	803,307,105
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330	V12	10,967,740,449	215,285,343
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V12.1	10,772,345,889	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V12.2	195,394,560	215,285,343
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V13	122,148,960,939	123,996,476,826
I. Vốn chủ sở hữu	410		121,695,217,230	123,024,300,571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,618,200,000	82,618,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,391,000,000	19,391,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,744,619,070	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,634,060,542	3,266,539,790
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,307,337,618	3,476,780,618
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			14,271,780,163
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		453,743,709	972,176,255
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		453,743,709	972,176,255
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		153,681,051,866	131,615,889,019

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2009

ĐVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V14	33,716,992,990	32,414,718,353	101,943,045,648	130,166,739,573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V15	4,682,361,377	6,054,361,591	14,641,237,931	22,950,984,025
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	V16	29,034,631,613	26,360,356,762	87,301,807,717	107,215,755,548
4. Giá vốn hàng bán	11	V17	17,274,637,361	16,962,953,162	51,640,568,450	61,634,639,152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		11,759,994,252	9,397,403,600	35,661,239,267	45,581,116,396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V18	4,136,475,633	6,311,038,164	10,728,561,135	20,003,213,834
7. Chi phí tài chính	22	V19	-	1,509,250	16,066,835	10,017,530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		4,942,218,530	1,629,319,340	13,526,201,753	8,614,801,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,535,118,874	2,499,441,771	5,487,422,036	7,564,450,079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		8,419,132,481	11,578,171,403	27,360,109,778	49,395,061,260
11. Thu nhập khác	31	V20	199,233,387	2,018,241,419	283,151,565	2,111,269,988
12. Chi phí khác	32	V21	157,976,788	276,616,717	176,266,663	276,616,717
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		41,256,599	1,741,624,702	106,884,902	1,834,653,271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,460,389,080	13,319,796,105	27,466,994,680	51,229,714,531
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V25	1,282,884,752	703,428,411	4,104,005,787	4,618,564,368
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51-52)	60		7,177,504,328	12,616,367,694	23,362,988,893	46,611,150,163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		869	1,527	2,828	6,946

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2009

DVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27,466,994,680	51,229,714,531
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,922,209,554	5,342,094,421
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,744,619,070)	(2,486,915,640)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,237,019,538)	(17,516,298,194)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31,407,565,626	36,568,595,118
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,393,877,587	(3,375,961,371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,529,784,044)	3,345,926,480
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9,996,446,369	(2,258,228,443)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16,777,145,728)	(257,250,509)
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(940,228,528)	(4,379,377,484)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		604,802,812	5,600,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,396,190,051)	(4,434,732,584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,759,344,043	25,214,571,207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,905,909,086)	(42,311,747,631)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,814,268,908)	(7,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40,954,000,000	7,075,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,244,936,000	14,120,898,194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,521,241,994)	(28,115,849,437)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

	ĐVT: Việt Nam đồng	
1- Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối quý	Số đầu năm
1.1- Tiền	7.726.402.244	11.615.648.298
a. Tiền mặt	1,035,212,865	1,211,246,469
b. Tiền gửi ngân hàng	6,691,189,379	10,404,401,829
+ Tiền VND gửi NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam -CN Bình Định	1,992,026,119	855,062,916
+ Tiền VND gửi NH Á châu -CN Bình Định	291,348,231	
+ Tiền USD gửi NH Á châu -CN Bình Định	166,111,054	
+ Tiền USD gửi NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam -CN Bình Định	4,241,703,975	9,549,338,913
1.2- Các khoản tương đương tiền	12.558.700.000	16.977.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng gửi ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Bình Định (700.000 USD)	12,558,700,000	16,977,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	20,285,102,244	28,592,648,298
2- ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	15,788,080,000	
+ Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng gửi ngân hàng ACB CN Bình Định (880.000 USD)	15,788,080,000	
3- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng:	14,757,094,181	16,478,644,025
+ MVI- Singapore	-	12,261,789,345
+ Qinzhou Qinnan District Jiahua Trung Quốc	1,735,253,520	1,200,613,440
+ Qinzhou Dewei Trade Company Trung Quốc	-	2,922,081,240
+ Qinzhou Qinnan Chuangda Trade Trung Quốc	6,239,162,160	-
+ Maoming Maogang Greawall Mining Co.LTD	6,547,388,501	-
+ XN que hàn điện Khánh Hội	125,180,000	94,160,000
+ Viện khoa học công nghệ mỏ-luyện kim	110,110,000	-
3.2- Trả trước cho người bán:	414,750,000	2,557,574,170
+ Liên đoàn địa chất xạ hiếm	-	1,840,000,000
+ Đỗ Hoàng Hưng	-	5,000,000
+ Trung tâm Kiểm định kỹ thuật AT khu vực III	8,250,000	8,250,000
+ Công ty TNHH ứng dụng TTB-BHLĐ Hương Dừng	-	12,000,000
+ DNTN cơ khí Quốc Mạnh		298,288,000
+ Qinzhou Dehui Titanium Industry Co.LTD-Trung Quốc		394,036,170
+ Công ty cổ phần Xây dựng tổng hợp Bình Định	200,000,000	-
+ Viện khoa học công nghệ mỏ-luyện kim	136,500,000	-
+ Gara Hồng Điệp	30,000,000	-
+ Công ty Cơ điện xây lắp Hùng Vương	40,000,000	-
3.3- Các khoản phải thu khác	3,560,520,285	3,867,196,990
+ Công ty liên doanh Bình Định Việt Nam-Malaysia	304,095,000	304,095,000
+ Tiền thuê bãi, khác- Bimal	135,261,852	109,054,880
+ Lãi liên doanh phải thu Công ty LD Bimal	1,219,478,000	3,395,400,000
+ Thuế thu nhập cá nhân	10,735,110	58,647,110
+ Thuế nhà thầu thiết bị nhập nhà máy xỉ	123,682,853	-
+ Đoàn phí công đoàn	22,648,400	-

+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,744,619,070
------------------------------------	---------------

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	18,732,364,466	22,903,415,185
----------------------------------	----------------	----------------

4 - HÀNG TỒN KHO

4.1- Giá gốc hàng tồn kho:

- + Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- + Công cụ, dụng cụ
- + Chí phí sản xuất kinh doanh dở dang
- + Thành phẩm
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*):

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Số cuối quý	Số đầu năm
19,175,988,707	3,646,204,663
2,783,411,184	1,895,960,481
187,588,045	2,389,816
332,750,000	
15,872,239,478	1,747,854,366
-	-
-	-
19,175,988,707	3,646,204,663

5- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

5.1- Thuế GTGT được khấu trừ

5.2- Thuế vắcc khoản phải thu Nhà nước

- + Thuế tài nguyên
- + Phí bảo vệ môi trường

Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước

Số cuối quý	Số đầu năm
-	2,623,624,056
5,487,500	383,852,955
	383,852,955
5,487,500	-
5,487,500	383,852,955

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

6.1- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn:

- + Ký quỹ phục hồi môi trường và xin giấy phép
- + Ký quỹ môi trường mỏ Phù Cát
- + Ký quỹ phục hồi môi trường khai thác vàng Hòn khô
- + Ký quỹ lắp điện thoại cho tổ khai thác Phù Mỹ
- + Ký quỹ môi trường mỏ Phù Mỹ

Cộng phải thu dài hạn khác

Số cuối quý	Số đầu năm
109,500,000	708,702,812
-	578,202,812
109,500,000	109,500,000
-	11,500,000
-	2,000,000
-	7,500,000
109,500,000	708,702,812

7.1- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu quý	6,432,569,870	49,175,449,194	5,845,346,640	545,458,031		61,998,823,735
2. Số tăng trong quý	12,609,699,624	5,523,966,613	2,298,106,530	27,142,857		20,458,915,624
+ Do mua sắm mới	12,609,699,624	5,523,966,613	2,298,106,530	27,142,857		
3. Số giảm trong quý		258,996,782				
4. Số dư cuối quý	19,042,269,494	54,440,419,025	8,143,453,170	572,600,888		82,198,742,577
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu quý	4,208,549,915	15,401,104,533	3,667,652,229	407,135,491		23,684,442,168
2. Số tăng trong quý	885,817,135	607,909,315	207,288,957	15,809,455		1,716,824,862
3. Giảm trong quý		241,730,328				241,730,328
4. Số dư cuối quý	5,094,367,050	15,767,283,520	3,874,941,186	422,944,946		25,159,536,702
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu quý	2,224,019,955	33,774,344,661	2,177,694,411	138,322,540		38,314,381,567
2. Tại ngày cuối quý	13,947,902,444	38,673,135,505	4,268,511,984	149,655,942		57,039,205,875

7.2- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính					Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu quý	25,600,000					25,600,000
2. Số tăng trong quý						
+ Do mua sắm mới						
3. Giảm trong quý						
4. Số dư cuối quý	25,600,000					25,600,000
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu quý	20,533,336					20,533,336
2. Số tăng trong quý	2,133,334					2,133,334
3. Giảm trong quý						
4. Số dư cuối quý	22,666,670					22,666,670
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu quý	5,066,664					5,066,664
2. Tại ngày cuối quý	2,933,330					2,933,330

8- CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó:

+ Mua sắm tài sản cố định

+ Xây dựng cơ bản (Dự án nhà máy xi Titan)

Số cuối quý

1,663,107

Số đầu năm

46,497,110,488

Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

0

18,593,808,057

9- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Số cuối quý

4,461,122,400

4,461,122,400

Số đầu năm

4,461,122,400

4,461,122,400

9.2- Đầu tư dài hạn khác:

+ Công trái Chính phủ

161,800,000

161,800,000

161,800,000

161,800,000

Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

4,622,922,400

4,622,922,400

10- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Số cuối quý

17,917,804,237

1,058,473,340

Số đầu năm

1,140,658,509

14,066,000

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

- Chi phí trồng rừng và chăm sóc rừng phòng hộ Phù Cát

- Chi phí nâng cấp trữ lượng mỏ (73ha)

- Chi phí đánh giá tác động môi trường (73ha Phù Cát)

- Chi phí lập đề án nâng cấp trữ lượng mỏ 150 ha

- Chi phí lập đề án khai thác mỏ Cát Thành

- Chi phí đánh giá tác động môi trường mỏ (150ha)

- Tiền thuê đất Nhà máy xi 45 năm phải trả

- Khảo sát mỏ 73ha Cát Thành

Cộng tài sản dài hạn khác

17,917,804,237

1,140,658,509

11- NỢ NGẮN HẠN

Số cuối quý

91,943,441

-

-

Số đầu năm

392,266,441

74,500,000

849,000

11.1- Phải trả người bán:

+ Công ty TNHH DVTM Bình Hải

+ Công ty TNHH Hùng Phát

+ Công ty TNHH Hiệp Phát	91,943,441	91,943,441
+ Công ty CP khai thác mỏ Tự Lực	-	1,350,000
+ Cảng Thị Nại	-	29,234,000
+ Cảng Quy Nhơn	-	140,390,000
+ Phải trả người bán khác	-	54,000,000

11.2- Người mua trả tiền trước:	14,352,800	13,581,600
+ Zhong Guo Guangdong Maoming-Trung Quốc	14,352,800	13,581,600

11.3- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	6,856,596,943	4,085,123,446
+ Thuế nhập khẩu	-	51,396,852
+ Thuế GTGT	352,517,075	
+ Thuế xuất khẩu	2,142,074,645	2,771,719,279
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,808,589,334	644,812,075
+ Thuế thu nhập cá nhân	5,142,000	428,976,440
+ Thuế tài nguyên	548,273,889	-
+ Phí bảo vệ môi trường	-	188,218,800

11.4- Phải trả công nhân viên	660,015,052	2,109,848,258
+ Lương phải trả công nhân viên	660,015,052	2,109,848,258

11.5- Chi phí phải trả	2,219,708,022	
+ Cảng Quy Nhơn	161,280,000	
+ Guo Shipping Co.LTD	982,090,340	
+ Sinotrang Quangxi Fangcheng Company	1,067,489,500	
+Công ty bảo hiểm bưu điện Chi nhánh tại Bình Định	8,848,182	

11.6- Các khoản, phải trả phải nộp khác	10,721,734,220	803,307,105
+ Kinh phí Công đoàn	357,645,432	366,825,810
+ Bảo hiểm y tế	6,815,058	-
+ Bảo hiểm xã hội	34,956,569	-
+ Sở tài chính Bình Định	304,095,000	304,095,000
+ Thù lao thuế TNCN được trích	-	4,572,295
+ Phan Huy Hoàng	35,638,000	35,638,000
+ Quỹ trả cổ tức	9,928,060,800	4,956,000
+ Tổ chức đấu thầu	4,500,000	4,500,000
+ Thù lao của BKS	-	82,720,000
+ Thuế thu nhập cánhân của HĐQT	1,566,200	
+ Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty	20,000,000	-
+ Ủng hộ đồng bào bão lụt	19,260,000	-
+ Cổ đông Qách Xiếu An	750,000	-
+ Tiền thưởng tàu cho cảng Quy Nhơn	8,447,161	-

Cộng nợ ngắn hạn	20,564,350,478	7,404,126,850
-------------------------	-----------------------	----------------------

12- NỢ DÀI HẠN	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
12.1- Vay và nợ dài hạn	10,772,345,889	0
+ Tiền thuê đất nhà máy xỉ trong 45 năm (còn lại)	10,772,345,889	
12.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm:	195,394,560	215,285,343

13- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu quý trước	82,618,200,000	3,266,539,790	5,807,337,618	19,530,708,255	18,763,679,233	129,986,464,896
- Tăng vốn trong quý trước				500,000	9,363,028,495	9,363,528,495
- Lãi trong quý trước						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong quý trước						0
- Giảm khác trong quý trước				193,839,850	6,609,456,000	6,803,295,850
- Số dư cuối quý trước	82,618,200,000	3,266,539,790	5,807,337,618	19,337,368,405	21,517,251,728	132,546,697,541
- Số dư đầu quý này	82,618,200,000	3,266,539,790	5,807,337,618	19,337,368,405	21,517,251,728	132,546,697,541
- Lãi trong quý này					7,177,504,328	7,177,504,328
- Tăng vốn trong quý này		8,367,520,752	500,000,000	3,651,231,304		12,518,752,056
- Giảm khác trong quý này				3,143,856,000	28,694,756,056	31,838,612,056
- Số dư cuối quý này	82,618,200,000	11,634,060,542	6,307,337,618	19,844,743,709	0	120,404,341,869

Chi tiết cột 4 "Quỹ khác thuộc vốn chủ SH: gồm "Thặng dư vốn CP = 19.391.000.000 và "quỹ khen thưởng phúc lợi" = 453.743.709

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn nhà nước	24,345,660,000	29,245,660,000
- Vốn góp của đối tượng khác	58,272,540,000	53,372,540,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu:	82,618,200,000	82,618,200,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Vốn chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu quý	82,816,200,000	82,618,200,000
- Vốn góp tăng trong quý	0	0
- Vốn góp giảm trong quý	0	0
- Vốn góp cuối quý	82,816,200,000	82,618,200,000

+ Cổ tức lợi nhuận đã chia

d/ Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,261,820	8,261,820
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu ưu đãi		

+ Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,261,820	8,261,820
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

f/ Các quỹ của doanh nghiệp	18,395,141,869	7,715,496,663
+ Quỹ đầu tư & phát triển	11,634,060,542	3,266,539,790
+ Quỹ dự phòng tài chính	6,307,337,618	3,476,780,618
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	453,743,709	972,176,255

14- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	33,716,992,990	32,414,718,353
+ Doanh thu bán hàng	33,716,992,990	32,414,718,353

15- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	4,682,361,377	6,054,361,591
+ Thuế xuất khẩu	4,682,361,377	6,054,361,591

16- DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	29,034,631,613	26,360,356,762
+ Doanh thu thuần trao đổi sp, hàng hóa	29,034,631,613	26,360,356,762
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

17- GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	17,274,637,361	16,962,953,162

Cộng giá vốn hàng bán	17,274,637,361	16,962,953,162
------------------------------	-----------------------	-----------------------

18- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183,832,237	423,893,324
+ Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	5,264,800
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	3,395,400,000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,208,024,326	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,744,619,070	2,486,480,040

Cộng doanh thu hoạt động tài chính	4,136,475,633	6,311,038,164
---	----------------------	----------------------

19- CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,509,250
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Cộng chi phí tài chính	0	1,509,250

20- THU NHẬP KHÁC	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
+ Thu nhập khác	199,233,387	2,018,241,419
Cộng thu nhập khác	199,233,387	2,018,241,419

21- CHI PHÍ KHÁC	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
+ Chi phí khác	157,976,788	276,616,717
Cộng chi phí khác	157,976,788	276,616,717

22- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1,282,884,752	703,428,411
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		

+ Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		1,282,884,752	703,428,411
23- CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu		12,620,535,761	7,961,020,383
+ Chi phí nhân công		3,540,284,264	2,258,751,792
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		1,718,958,196	1,516,379,709
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		9,526,744,285	5,293,745,340
+ Chi phí bằng tiền khác		1,879,923,276	1,648,846,996
Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		29,286,445,782	18,678,744,220
24- CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT		Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		66,160,000	12,000,000
Cộng chi phí của Hội đồng quản trị & ban kiểm soát		66,160,000	12,000,000

25- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	8,460,389,080	13,319,796,105
+ Các khoản điều chỉnh tăng	615,000,000	231,952,419
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(1,744,619,070)	(5,885,635,580)
+ Tổng thu nhập chịu thuế	7,330,770,010	7,666,112,944
+ Thuế TNDN phải nộp	1,282,884,752	703,428,411
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	7,177,504,328	12,616,367,694

26- THUYẾT MINH VỀ CHÊNH LỆCH TĂNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA QUÝ 4 NĂM 2009 SO VỚI QUÝ 4 NĂM 2008

- Do chịu ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế thế giới nên giá bán sản phẩm quý 4/2009 có thấp hơn so với quý 4/2008 dẫn đến hiệu quả quý 4/2009 thấp hơn so với quý 4/2008
- Trong tháng 12/2009 Công ty đã tiến hành lập và hoàn chỉnh thủ tục để xuất khẩu 10.000 tấn hàng, nhưng do vào thời điểm cuối năm tình hình tàu bè gặp trở ngại nên sang tháng 01/2010 toàn bộ số lượng hàng hoá nêu trên mới xuất khẩu được và doanh thu của số hàng hoá này sẽ được hạch toán trong quý 1/2010.

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Anh Vũ